

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 7 ENGLISH DISCOVERY

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. B	11. B	16. least	21. A	26. B	36. D
2. D	7. D	12. C	17. Vietnamese	22. C	27. C	37. A
3. C	8. A	13. C	18. florist's	23. B	28. B	38. D
4. B	9. C	14. B	19. physics	24. D	29. A	39. D
5. C	10. C	15. D	20. safety	25. B	30. A	40. A

31. Travelling by motorbike has both advantages and disadvantages.
 32. People dress up in traditional costumes and dance.
 33. We are not taking the train to the football match tonight.
 34. You must take off your shoes before you enter the laboratory.
 35. Planes will use battery power in the future.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**

- A. traffic /'træf.ɪk/
 B. precaution /pri'kɔ:ʃən/
 C. narrow /'nær.əʊ/
 D. jetpack /'dʒet.pæk/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɔ:/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn B

2. D

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**

- A. hold /həʊld/
 B. folk /fəʊk/
 C. home /həʊm/
 D. decorate /'dek.ə.reɪt/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/.

Chọn D

3. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. apple /'æp.əl/
- B. happy /'hæp.i/
- C. agree /ə'gri:/
- D. traffic /'træf.ɪk/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

4. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. greengrocer /'gri:ŋ.grəʊ.sə/
- B. invitation /,ɪn.vɪ'teɪ.ʃən/
- C. newsagent /'nju:z,eɪ.dʒənt/
- D. florist /'flɒr.ɪst/

Phương án B có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

5. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. mathematics /,mæθ'mæt.ɪks/
- B. education /,edʒ.ʊ'keɪ.ʃən/
- C. technology /tek'nɒl.ə.dʒi/
- D. information /,ɪn.fə'meɪ.ʃən/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 3.

Chọn C

6. B

Kiến thức: So sánh bằng

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “as” (*như*) => cấu trúc so sánh bằng: S1 + tobe + as + tính từ + as + S2.

fast (adj): nhanh

Planes are not as **fast** as helicopters.

(*Máy bay không nhanh bằng trực thăng.*)

Chọn B

7. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. exhausted (adj): cạn kiệt
- B. tiring (adj): mệt mỏi
- C. time-consuming (adj): tốn thời gian
- D. congested (adj): tắc nghẽn

I cannot drive my car to work today. The traffic is **congested**.

(*Hôm nay tôi không thể lái xe đi làm. Giao thông bị tắc nghẽn.*)

Chọn D

8. A

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “2050” => cấu trúc thì tương lai đơn dạng câu hỏi: Will + S + Vo (nguyên thể).

to be able + to V: có khả năng

Nam: **Will** we be **able to** go to work by jetpack in 2050? - Minh: No, we won't.

(*Nam: Liệu chúng ta có thể đi làm bằng bộ phận lực vào năm 2050 không? - Minh: Không, chúng tôi sẽ không đâu.*)

Chọn A

9. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. gives (v): đưa
- B. take (v): lấy
- C. holds (v): tổ chức
- D. makes (v): khiến

My hometown **holds** a ceremony every year to celebrate the Lunar New Year's festival.

(*Quê tôi năm nào cũng tổ chức lễ đón Tết Nguyên đán.*)

Chọn C

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. old (adj): già
- B. festival (n): lễ hội
- C. traditional (adj): truyền thống
- D. ghost (n): ma

On this day, people dress up in their **traditional** costumes such as Ao Dai.

(*Vào ngày này, mọi người mặc trang phục truyền thống của họ như áo dài.*)

Chọn C

11. B

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “I’m” cần một tính từ.

shocked (adj): bị sốc => mô tả cảm xúc bị tác động bên ngoài ảnh hưởng

shocking (adj): sốc => mô tả bản chất của đối tượng

A: I didn't really like the Da Lat Flowers Festival. There were too many people. - B: Wow, I'm **shocked** to hear that.

(A: Tôi không thực sự thích Festival Hoa Đà Lạt. Có quá nhiều người. - B: Wow, tôi bị sốc khi nghe điều đó.)

Chọn B

12. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. blue, please: màu xanh nhé

B. £18.99

C. large: lớn

D. just a second!: chờ chút nhé

Mother: This shirt looks tight on you. What size are you? - Chi: It's **large**.

(Mẹ: Cái áo này trông chật người con. Con mặc áo size bao nhiêu? - Chi: size L)

Chọn C

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. bakery (n): tiệm bánh

B. butcher's (n): quầy thịt

C. pharmacy (n): hiệu thuốc

D. greengrocer's (n): quầy rau củ

I've got a bad headache. Can you get me some tablets from the **pharmacy**?

(Tôi bị đau đầu lắm. Bạn có thể mua cho tôi một ít thuốc từ hiệu thuốc không?)

Chọn C

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. characters (n): nhiều nhân vật

B. characteristics (n): những nét đặc trưng

C. characteristic (n): nét đặc trưng

D. character (n): nhân vật

Last week, we went on a field trip to learn about our city's geographical **characteristics**.

(Tuần trước, chúng tôi đã đi thực tế để tìm hiểu về đặc điểm địa lý đặc trưng của thành phố chúng tôi.)

Chọn B

15. D

Kiến thức: So sánh bằng

Giải thích:

Cấu trúc so sánh bằng với tính từ: S1 + tobe + as + tính từ + as + S2.

spacious (adj): rộng

The hot air balloon can carry 4 people. It is **as spacious as** a flying car.

(Khinh khí cầu có thể chở 4 người. Nó rộng rãi như một chiếc ô tô bay.)

Chọn D

16. least

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Cụm từ “at least”: tối thiểu

Flying cars will be able to carry at **least** four passengers.

(Ô tô bay sẽ có thể chở ít nhất bốn hành khách.)

Đáp án: least

17. Vietnamese

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau giới từ “for” (*cho*) cần một danh từ.

Vietnam (n): nước Việt Nam => Vietnamese (n): người Việt Nam

Lunar New Year's Festival is a time for **Vietnamese** to return home to see their parents and family members.

(Tết Nguyên đán là thời điểm để người Việt Nam trở về nhà để gặp cha mẹ và những người thân trong gia đình.)

Đáp án: Vietnamese

18. florist's

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

flower (n): hoa => florist's (n): tiệm hoa

The shop between the shoe shop and the **florist's** sells meat.

(Cửa hàng giữa cửa hàng giày và cửa hàng hoa bán thịt.)

Đáp án: florist's

19. physics

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Vị trí trống đang nằm giữa hai môn học nên cần một danh từ mang nghĩa môn học.

physical (adj): thuộc về thể chất => physics (n): môn Vật lý

Science subjects such as chemistry, **physics**, and biology are difficult but interesting.

(Các môn khoa học như hóa học, vật lý và sinh học khó nhưng thú vị.)

Đáp án: physics

20. safety

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “standards” (*tiêu chuẩn*) cần một danh từ để tạo cụm danh từ có nghĩa.

Cụm từ “safety standard”: tiêu chuẩn an toàn

Self-driving cars will need to meet **safety** standards before they can travel.

(Xe tự lái sẽ phải đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn trước khi có thể di chuyển.)

Đáp án: safety

21. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. where: nơi mà

B. which: cái nào

C. when: khi mà

D. what: cái mà

Shops are necessary places, **where** people go to buy their necessary things.

(Cửa hàng là nơi cần thiết, nơi mọi người đến để mua những thứ cần thiết của họ.)

Chọn A

22. C

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Trước danh từ “thing” (*điều*) cần một tính từ.

relaxed (adj): được thư giãn => mô tả cảm xúc bị tác động bên ngoài ảnh hưởng

relaxing (adj): thư giãn => mô tả bản chất của đối tượng

I too believe that shopping is a **relaxing** thing as whenever I get too stressed or tensed.

(Tôi cũng tin rằng mua sắm là một việc thư giãn vì bất cứ khi nào tôi quá căng thẳng hoặc áp lực.)

Chọn C

23. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. locate (v): tọa lạc

B. stand (v): đứng

C. sit (v): ngồi

D. put (v): đặt

Cụm từ “stand by”: nằm ở

These shops **stand** by the sides of the road.

(Những cửa hàng này nằm ở bên đường.)

Chọn B

24. D

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Động từ rút gọn ở dạng V3/ed mang nghĩa bị động.

call – called – called (v): gọi

These days there is a new concept of shopping **called** online shopping.

(Những ngày nay có một khái niệm mới về mua sắm được gọi là mua sắm trực tuyến.)

Chọn D

25. B

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. mustn't: không được

B. cannot: không thể

C. needn't: không cần

D. shouldn't: không nên

I **cannot** go alone outside.

(Tôi không thể đi ra ngoài một mình.)

Chọn B

Bài đọc hoàn chỉnh:

Shops are necessary places, (21) **where** people go to buy their necessary things. Shopping is something which is loved by all of us. It is said that many people find shopping relaxing. I too believe that shopping is a (22) **relaxing** thing as whenever I get too stressed or tensed. I often go for shopping. The shopping Mall Department Store is a favorite place. My experience is always pleasant. These shops (23) **stand** by the sides of the road. These shops are good in structure. The shops are opened generally at 8 A.M. and are closed at 10 P.M. There

were large crowds of people at the shops. These days there is a new concept of shopping (24) **called** online shopping. In online shopping you do not have to visit the stores and you can shop for your items by sitting at home only. I am not so big. I (25) **cannot** go alone outside. But sometimes I go shopping with my parents. There are so many things in the shops. I like to go to shops. I want to have a look to every shop. Sometimes I meet my friends when I go shopping. It is very interesting to me. I love shopping.

Tạm dịch:

Cửa hàng là nơi cần thiết, (21) **nơi** mọi người đi mua những thứ cần thiết. Mua sắm là một cái gì đó được yêu thích bởi tất cả chúng ta. Người ta nói rằng nhiều người thích mua sắm thư giãn. Tôi cũng tin rằng mua sắm là một điều (22) **thư giãn** như bất cứ khi nào tôi quá căng thẳng hoặc áp lực. Tôi thường đi mua sắm. Trung tâm mua sắm Department Store là một địa điểm được yêu thích. Trải nghiệm của tôi luôn dễ chịu. Những cửa hàng này (23) **nằm** bên đường. Những cửa hàng này có cấu trúc tốt. Các cửa hàng thường mở cửa lúc 8 giờ sáng, và đóng cửa lúc 10 giờ tối. Có rất đông người tại các cửa hàng. Những ngày nay có một khái niệm mới về mua sắm (24) **được gọi là** mua sắm trực tuyến. Trong mua sắm trực tuyến, bạn không cần phải ghé thăm các cửa hàng và bạn có thể mua sắm các mặt hàng của mình chỉ bằng cách ngồi ở nhà. Tôi không lớn như vậy. Tôi (25) **không thể** đi ra ngoài một mình. Nhưng đôi khi tôi đi mua sắm với bố mẹ tôi. Có rất nhiều thứ trong các cửa hàng. Tôi thích đi đến các cửa hàng. Tôi muốn xem qua mọi cửa hàng. Đôi khi tôi gặp bạn bè của tôi khi tôi đi mua sắm. Nó rất thú vị với tôi. Tôi thích mua sắm.

26. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Lễ hội Trung thu diễn ra vào ngày _____.

- A. Ngày 13 tháng 9
- B. Ngày 15 tháng 9
- C. Ngày 11 tháng 9

Thông tin: We arrived in Hanoi on **13th September, just 2 days before the Mid-Autumn Festival** or Tet Trung Thu.

(Chúng tôi đến Hà Nội vào ngày 13 tháng 9, chỉ 2 ngày trước Tết Trung Thu.)

Chọn B

27. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

_____ có thể tham gia lễ hội.

- A. Chỉ trẻ em
- B. Chỉ người lớn
- C. Trẻ em và người lớn

Thông tin: **Children** enjoy this festival the most, but it also **welcomes adults** to have fun.

(Trẻ em thích lễ hội này nhất, nhưng nó cũng chào đón người lớn đến vui chơi.)

Chọn C

28. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Anna xem một buổi biểu diễn khiêu vũ trên đường phố. _____ biểu diễn điệu nhảy.

A. Sư tử

B. Người Việt Nam

C. Gia đình Anna

Thông tin: I watched lion dances. **The local dancers** dressed up in colorful costumes and gave an excellent performance.

(Tôi đã xem múa lân. Các vũ công địa phương mặc trang phục sắc sỡ và biểu diễn một màn trình diễn xuất sắc.)

Chọn B

29. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Anna nói rằng có quá nhiều tiếng ồn trên đường phố vì _____.

A. có quá nhiều phương tiện

B. quá nhiều người cưỡi ngựa

C. có một tai nạn

Thông tin: However, it was a bit noisy. There were **too many cars and motorbikes** on the streets.

(Tuy nhiên, nó hơi ồn ào. Có quá nhiều ô tô và xe máy trên đường phố.)

Chọn A

30. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Gia đình cô ấy rời đi sớm vì _____.

A. họ cần bay về nhà vào sáng hôm sau

B. Mẹ của Anna có thể tức giận nếu gia đình cô ấy thức dậy muộn

C. đường phố quá ồn ào

Thông tin: We returned home early because we **needed to return to my country early the next morning**.

(Chúng tôi trở về nhà sớm vì chúng tôi cần trở về nước vào sáng sớm hôm sau.)

Chọn A

31.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít “travelling” (việc du lịch): S + Vs/es.

have (v): có

- by + motorbike: bằng xe máy

- both...and...: cả..và...

Đáp án: **Travelling by motorbike has both advantages and disadvantages.**

(Di chuyển bằng xe máy có cả ưu điểm và nhược điểm.)

32.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn dạng khẳng định

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả hoạt động vào lễ hội.

- Cấu trúc thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều “people” (mọi người): S+ Vo.

dress up (v): mặc

dance (v): khiêu vũ

Đáp án: **People dress up in traditional costumes and dance.**

(Mọi người mặc trang phục truyền thống và khiêu vũ.)

33.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn dạng phủ định

Giải thích:

- Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động chắc chắn xảy ra trong tương lai đã lên kế hoạch trước.

- Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn chủ ngữ số nhiều “we” (chúng tôi) ở dạng phủ định: S + are + not + V-ing.

take (v): bắt

Đáp án: **We are not taking the train to the football match tonight.**

(Chúng tôi sẽ không đi tàu hỏa đến trận đấu bóng đá tối nay.)

34.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu “must”

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “must” (phải): S + must + Vo (nguyên thể).

take off (v): cởi

- Cấu trúc viết câu với hiện tại đơn diễn tả một hành động ở hiện tại với chủ ngữ số nhiều “you” (bạn): S + Vo.

enter (v): vào

Đáp án: **You must take off your shoes before you enter the laboratory.**

(Bạn phải cởi giày trước khi vào phòng thí nghiệm.)

35.

Kiến thức: Thì tương lai đơn dạng khẳng định

Giải thích:

- Dấu hiệu nhận biết “int the future” (*trong tương lai*) => cấu trúc thì tương lai đơn ở dạng khẳng định: S + will + Vo (nguyên thể).

use (v): sử dụng

Đáp án: **Planes will use battery power in the future.**

(*Máy bay sẽ sử dụng năng lượng pin trong tương lai.*)

36. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mai và Vinh sẽ đi đến _____ vào ngày mai.

- A. Triển lãm ô tô
- B. Trung tâm ô tô
- C. Triển lãm công nghệ
- D. Trung tâm công nghệ

Thông tin: will you go to **the technology center** tomorrow? There will be a car exhibition in the morning and in the afternoon.

(*bạn sẽ đến trung tâm công nghệ vào ngày mai chứ? Sẽ có một cuộc triển lãm xe hơi vào buổi sáng và buổi chiều.*)

Chọn D

37. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

37. Một chiếc ô tô bay là _____ một chiếc ô tô bình thường.

- A. nhanh hơn
- B. chậm như
- C. nhanh như
- D. chậm như

Thông tin: As far as I know, **a normal car is not as fast as a flying car.**

(*Theo như tôi biết, một chiếc ô tô bình thường không nhanh bằng một chiếc ô tô bay.*)

Chọn A

38. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Một số ô tô bay có thể cất cánh và hạ cánh _____.

- A. trên đường
- B. trên đường

- C. từ nhà ga
- D. từ đường lái xe

Thông tin: Some cars have propellers and they can take off and land **from the driveway**.

(Một số ô tô có cánh quạt và chúng có thể cất cánh và hạ cánh từ đường lái xe.)

Chọn D

39. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sẽ có ít _____ hơn nếu chúng ta sử dụng ô tô bay.

- A. đường phố
- B. ô tô
- C. phương tiện giao thông
- D. tắc đường

Thông tin: If we have flying cars, there will be **fewer traffic jams** on the streets.

(Nếu chúng ta có ô tô bay, sẽ có ít tắc đường hơn trên đường phố.)

Chọn D

40. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Giao thông công cộng có thể giúp tiết kiệm tiền và bảo vệ _____.

- A. môi trường
- B. triển lãm
- C. thuận tiện
- D. giao thông

Thông tin: We can save money, and we will be able to protect the **environment**.

(Chúng ta có thể tiết kiệm tiền, và chúng ta sẽ có thể bảo vệ môi trường.)

Chọn A

Bài nghe:

Vinh: Hello Mai, will you go to the technology center tomorrow? There will be a car exhibition in the morning and in the afternoon.

Mai: Yes, I will. I'm so excited to see the new electronic bus. Are you going to come?

Vinh: Of course, but I'm into flying car models. I wonder how a flying car is different from a normal car.

Mai: As far as I know, a normal car is not as fast as a flying car. A flying car will not use a petrol engine, but it uses jet engines. It needs more space to take off because it is even bigger than a bus!

Vinh: You're right. I saw some flying cars on TV yesterday. Some cars have propellers and they can take off and land from the driveway. They look like a helicopter.

Mai: Really? I'm so excited now. If we have flying cars, there will be fewer traffic jams on the streets.

People will not be stuck in the traffic congestion because they are all flying in the sky!

Vinh: I don't know, but I hope so. I think we should use more public transport, like the electronic bus. We can save money, and we will be able to protect the environment.

Mai: Sounds good. See you tomorrow then!

Vinh: Okay, see you later.

Tạm dịch:

Vinh: Chào Mai, ngày mai bạn có đến trung tâm công nghệ không? Sẽ có một cuộc triển lãm xe hơi vào buổi sáng và buổi chiều.

Mai: Vâng, tôi có. Tôi rất vui khi thấy chiếc xe buýt điện tử mới. Bạn sẽ đến chứ?

Vinh: Tất nhiên, nhưng tôi thích mô hình ô tô bay. Tôi tự hỏi làm thế nào một chiếc ô tô bay khác với một chiếc ô tô bình thường.

Mai: Theo tôi được biết, ô tô bình thường không nhanh bằng ô tô bay. Xe bay sẽ không sử dụng động cơ xăng mà sử dụng động cơ phản lực. Nó cần nhiều không gian hơn để cất cánh vì nó thậm chí còn lớn hơn cả một chiếc xe buýt!

Vinh: Bạn nói đúng. Tôi đã thấy một số ô tô bay trên TV ngày hôm qua. Một số ô tô có cánh quạt và chúng có thể cất cánh và hạ cánh từ đường lái xe. Chúng trông giống như một chiếc trực thăng.

Mai: Thật sao? Bây giờ tôi rất vui mừng. Nếu chúng ta có ô tô bay, sẽ ít tắc đường hơn trên đường phố. Mọi người sẽ không bị tắc nghẽn giao thông vì tất cả họ đều đang bay trên bầu trời!

Vinh: Tôi không biết, nhưng tôi hy vọng như vậy. Tôi nghĩ chúng ta nên sử dụng nhiều phương tiện giao thông công cộng hơn, như xe buýt điện tử. Chúng ta có thể tiết kiệm tiền, và chúng ta sẽ có thể bảo vệ môi trường.

Mai: Nghe hay đấy. Hẹn gặp lại vào ngày mai nhé!

Vinh: Được rồi, gặp lại sau.